

Năng lực số của giảng viên báo chí Việt Nam - đối chiếu chuẩn quốc tế và bài học thích ứng

Ngày nhận bài: 07/04/2026 | Ngày phản biện: 20/04/2026 | Ngày xuất bản: 27/07/2026

Tác giả: Cao Thị Hiền Trang (Trường Cao đẳng Công thương Việt Nam)

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số báo chí và sự phát triển nhanh của trí tuệ nhân tạo, năng lực số của giảng viên báo chí trở thành điều kiện quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo. Bài viết đối chiếu một số khung năng lực quốc tế, gồm UNESCO ICT Competency Framework for Teachers, DigCompEdu và các khuyến nghị đào tạo báo chí số của WAN-IFRA, Google News Initiative, EBU, nhằm xác định những nhóm năng lực cốt lõi cần có đối với giảng viên báo chí. Trên cơ sở phân tích tài liệu, khảo sát và phỏng vấn sâu, nghiên cứu cho thấy đội ngũ giảng viên có mức thích ứng tương đối tốt với năng lực sư phạm số, nhưng còn hạn chế ở các năng lực tác nghiệp báo chí số như báo chí dữ liệu, phân tích truyền thông và ứng dụng AI. Từ kết quả đó, bài viết đề xuất một số gợi ý nhằm nâng cao năng lực số cho giảng viên báo chí theo hướng phân nhóm đối tượng, gắn đào tạo với thực tiễn tòa soạn và phát triển năng lực AI có trách nhiệm.

1. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số đang làm thay đổi căn bản quy trình sản xuất, phân phối và tiếp nhận thông tin báo chí. Các xu hướng như tòa soạn hội tụ, báo chí dữ liệu, sản xuất nội dung đa nền tảng, phân tích hành vi công chúng và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đã trở thành những năng lực quan trọng của người làm báo hiện đại. Trong bối cảnh đó, đào tạo báo chí không chỉ dừng ở việc cập nhật chương trình học, mà còn phải phát triển năng lực số cho đội ngũ giảng viên - chủ thể trực tiếp thiết kế, tổ chức và đánh giá quá trình đào tạo.

Trên thế giới, năng lực số của nhà giáo đã được tiếp cận trong nhiều khung tham chiếu có tính hệ thống. UNESCO nhấn mạnh năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông để nâng cao chất lượng dạy học, phát triển nghề nghiệp và hỗ trợ người học trong xã hội tri thức. DigCompEdu của Liên minh châu Âu cụ thể hóa năng lực số của nhà giáo ở các phương diện như sử dụng nguồn lực số, dạy học và học tập, kiểm tra đánh giá, trao quyền cho người học và hỗ trợ người học phát triển năng lực số. Đối với lĩnh vực báo chí, các khuyến nghị của WAN-IFRA (Hiệp hội Báo chí và Nhà xuất bản Tin tức Thế giới), Google News Initiative (**Sáng kiến Tin tức của Google**) và EBU (Liên minh Phát thanh Truyền hình Châu Âu) nhấn mạnh năng lực tác nghiệp trong môi trường truyền thông số, bao gồm sản xuất đa nền tảng, khai thác dữ liệu, phân tích công chúng, kiểm chứng thông tin và sử dụng công nghệ mới một cách có trách nhiệm.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về năng lực công nghệ thông tin, dạy học trực tuyến và chuyển đổi số giáo dục đã được quan tâm nhiều hơn trong những năm gần đây. Trong lĩnh vực báo chí - truyền thông, nhiều nghiên cứu đã đề cập đến chuyển đổi số tòa soạn, báo chí đa phương tiện, báo chí dữ liệu và tác động của trí tuệ nhân tạo đối với hoạt động báo chí, các nghiên cứu tiếp cận trực tiếp năng lực số của giảng viên báo chí vẫn còn tương đối hạn chế. Tuy nhiên, đối với giảng viên báo chí, năng lực số cần được hiểu rộng hơn năng lực sử dụng công cụ dạy học. Đó là sự kết hợp giữa năng lực sư phạm số và năng lực tác nghiệp báo chí số. Vì vậy, việc đối chiếu năng lực hiện có của giảng viên báo chí Việt Nam với các khung tham chiếu quốc tế là cần thiết để nhận diện điểm mạnh, khoảng trống và đề xuất các định hướng bồi dưỡng phù hợp.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế phương pháp hỗn hợp theo hướng kết hợp phân tích tài liệu, khảo sát định lượng và phỏng vấn sâu định tính. Cách tiếp cận này được lựa chọn nhằm vừa xây dựng cơ sở lý luận cho khung phân tích, vừa thu thập dữ liệu thực nghiệm để mô tả và giải thích thực trạng năng lực số của giảng viên báo chí.

2.1. Phân tích tài liệu và xây dựng khung phân tích

Phương pháp phân tích tài liệu được sử dụng để tổng hợp các khung năng lực và tài liệu hướng dẫn quốc tế liên quan đến giáo dục và báo chí số. Các tài liệu chính gồm:

UNESCO ICT Competency Framework for Teachers, DigCompEdu, các tài liệu về chuyển đổi tòa soạn và đào tạo báo chí số của WAN-IFRA, Google News Initiative và EBU. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xác lập 5 nhóm năng lực dùng để khảo sát giảng viên báo chí: (1) năng lực sư phạm số; (2) năng lực sản xuất nội dung đa phương tiện; (3) năng lực báo chí dữ liệu; (4) năng lực phân tích truyền thông; (5) năng lực ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong báo chí và giảng dạy.

2.2. Khảo sát định lượng

Khảo sát định lượng được thực hiện bằng bảng hỏi cấu trúc đối với 30 giảng viên đang giảng dạy các học phần báo chí - truyền thông tại 5 cơ sở đào tạo có chương trình đào tạo báo chí, truyền thông hoặc truyền thông đa phương tiện ở Việt Nam. Để bảo đảm nguyên tắc nghiên cứu và tránh làm lệch trọng tâm bài viết, các cơ sở đào tạo được mã hóa là CSĐT1, CSĐT2, CSĐT3, CSĐT4 và CSĐT5. Tiêu chí lựa chọn mẫu gồm: đang tham gia giảng dạy hoặc hướng dẫn thực hành báo chí - truyền thông; có kinh nghiệm sử dụng công nghệ số trong giảng dạy hoặc tác nghiệp; đại diện tương đối cho các nhóm chuyên môn như báo in, báo điện tử, phát thanh - truyền hình và truyền thông đa phương tiện.

Bảng hỏi gồm các nhóm câu hỏi đo mức độ tự đánh giá của giảng viên đối với từng nhóm năng lực. Thang đo Likert 5 mức được sử dụng, trong đó 1 là "rất thấp", 2 là "thấp", 3 là "trung bình", 4 là "cao" và 5 là "rất cao". Dữ liệu được xử lý bằng thống kê mô tả, chủ yếu là tính điểm trung bình, tỷ lệ phần trăm và so sánh giữa các nhóm năng lực. Việc so sánh nhóm giảng viên được thực hiện theo quy ước: nhóm giảng viên trẻ gồm những người dưới 40 tuổi hoặc có thâm niên giảng dạy dưới 10 năm; nhóm giảng viên thâm niên gồm những người từ 40 tuổi trở lên hoặc có thâm niên giảng dạy từ 10 năm trở lên. Cách phân nhóm này nhằm phục vụ phân tích xu hướng, không nhằm tạo ra sự phân biệt cứng nhắc giữa các thế hệ giảng viên.

Trong tổng số 30 giảng viên tham gia khảo sát, có 14 giảng viên nam, chiếm 46,7% và 16 giảng viên nữ, chiếm 53,3%. Cơ cấu giới tính tương đối cân bằng, qua đó giúp nghiên cứu ghi nhận ý kiến từ các nhóm giảng viên khác nhau mà không có sự chênh lệch quá lớn về giới.

Xét theo độ tuổi, nhóm giảng viên dưới 40 tuổi có 17 người, chiếm 56,7%; nhóm từ 40 tuổi trở lên có 13 người, chiếm 43,3%. Cơ cấu này cho thấy mẫu khảo sát có sự tham gia của cả nhóm giảng viên trẻ, thường có khả năng tiếp cận nhanh với công nghệ và các nền tảng số, lẫn nhóm giảng viên nhiều tuổi hơn, có lợi thế về kinh nghiệm giảng dạy, kinh nghiệm nghề nghiệp và khả năng định hướng chuyên môn. Sự kết hợp giữa hai nhóm tạo điều kiện để nghiên cứu xem xét năng lực số không chỉ dưới góc độ kỹ năng sử dụng công nghệ mà còn trong mối liên hệ với kinh nghiệm nghề nghiệp và năng lực sư phạm.

Về trình độ đào tạo, có 18 giảng viên trình độ thạc sĩ, chiếm 60% và 12 giảng viên trình độ tiến sĩ, chiếm 40%. Điều này cho thấy người tham gia khảo sát đều có trình độ chuyên môn sau đại học, phù hợp với đặc điểm đội ngũ giảng viên tại các cơ sở đào tạo báo chí - truyền thông. Tuy nhiên, trình độ học thuật cao không đồng nghĩa với việc giảng viên đã được trang bị đầy đủ các năng lực tác nghiệp số chuyên sâu, nhất là trong những lĩnh vực mới như báo chí dữ liệu, phân tích công chúng và ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

Xét theo chuyên môn giảng dạy, nhóm báo in và báo điện tử có 11 người, chiếm 36,7%; nhóm phát thanh - truyền hình có 8 người, chiếm 26,7%; nhóm truyền thông đa phương tiện có 11 người, chiếm 36,6%. Cơ cấu này phản ánh tương đối đa dạng các lĩnh vực chuyên môn trong đào tạo báo chí - truyền thông hiện nay, từ những loại hình báo chí truyền thống đến các hình thức sản xuất nội dung đa phương tiện. Nhờ đó, kết quả khảo sát có thể bước đầu phản ánh sự khác biệt trong khả năng tiếp cận và sử dụng công nghệ số giữa các nhóm chuyên môn.

Nhìn chung, mẫu khảo sát có sự cân đối tương đối về giới tính, độ tuổi, trình độ và lĩnh vực chuyên môn. Tuy nhiên, do nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu mục đích với quy mô 30 giảng viên, các số liệu chủ yếu có giá trị nhận diện xu hướng và gợi mở những khoảng trống năng lực, chưa thể đại diện cho toàn bộ đội ngũ giảng viên báo chí - truyền thông tại Việt Nam. Đây cũng là cơ sở để những nghiên cứu tiếp theo mở rộng quy mô mẫu, tăng số lượng cơ sở đào tạo và thực hiện so sánh sâu hơn giữa các nhóm giảng viên.

2.3. Phỏng vấn sâu

Phòng vấn sâu bán cấu trúc được thực hiện với 10 giảng viên được lựa chọn từ nhóm tham gia khảo sát. Người tham gia phỏng vấn được mã hóa từ PVS1 đến PVS10. Nội dung phỏng vấn tập trung vào bốn vấn đề: nhận thức của giảng viên về năng lực số trong đào tạo báo chí; kinh nghiệm sử dụng công nghệ số trong giảng dạy và tác nghiệp; khó khăn khi tiếp cận báo chí dữ liệu, phân tích truyền thông và AI; nhu cầu bồi dưỡng trong thời gian tới. Dữ liệu phỏng vấn được ghi chép, tổng hợp và mã hóa theo chủ đề, gồm: "thuận lợi từ dạy học trực tuyến", "hạn chế về dữ liệu và công cụ phân tích", "nhu cầu bồi dưỡng theo nhóm chuyên môn", "bản khoản đạo đức khi sử dụng AI".

2.4. Phương pháp đối chiếu và giới hạn nghiên cứu

Phương pháp đối chiếu chuẩn được sử dụng để so sánh kết quả khảo sát với các yêu cầu được rút ra từ khung năng lực quốc tế. Do quy mô mẫu là 30 giảng viên, nghiên cứu không hướng tới suy rộng thống kê cho toàn bộ đội ngũ giảng viên báo chí Việt Nam, mà chủ yếu cung cấp bằng chứng gợi mở về xu hướng năng lực và khoảng trống cần tiếp tục khảo sát ở quy mô lớn hơn. Kết quả phỏng vấn được sử dụng nhằm bổ sung, giải thích và kiểm chứng chéo cho dữ liệu định lượng.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Khung năng lực số của giảng viên báo chí qua đối chiếu chuẩn quốc tế

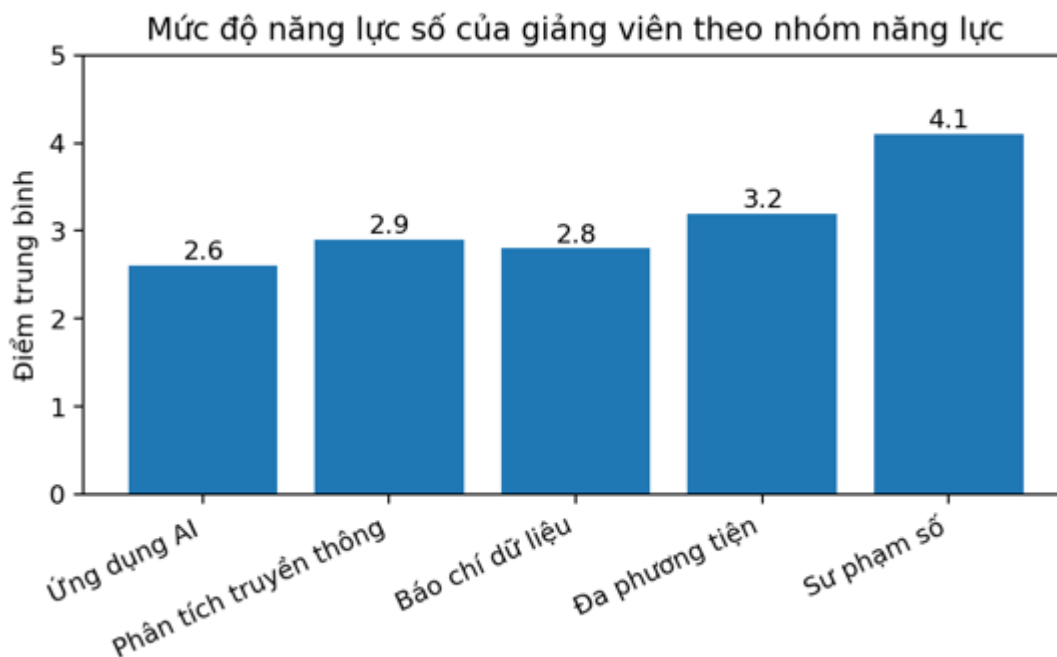
Từ việc đối chiếu các tài liệu quốc tế, bài viết xác định năng lực số của giảng viên báo chí gồm hai lớp năng lực có quan hệ bổ trợ. Lớp thứ nhất là năng lực sư phạm số, gắn với thiết kế, tổ chức, đánh giá và hỗ trợ người học trong môi trường số. Lớp thứ hai là năng lực tác nghiệp báo chí số, gắn với khả năng thực hành và hướng dẫn sinh viên sản xuất nội dung báo chí trong môi trường truyền thông hiện đại. Cấu trúc này giúp tránh cách hiểu hẹp cho rằng năng lực số chỉ là khả năng sử dụng phần mềm hoặc nền tảng dạy học trực tuyến.

Nhóm năng lực	Cơ sở tham chiếu quốc tế	Chỉ số đánh giá
Năng lực sư phạm số	UNESCO ICT-CFT; DigCompEdu	Thiết kế học liệu số; tổ chức lớp học trực tuyến; tương tác và đánh giá người học bằng công cụ số.
Sản xuất nội dung đa phương tiện	WAN-IFRA; Google News Initiative; EBU	Sản xuất video, audio, infographic, nội dung mạng xã hội; tổ chức quy trình sản xuất đa nền tảng.
Báo chí dữ liệu	WAN-IFRA; Google News Initiative	Tìm kiếm, thu thập, làm sạch, phân tích và trực quan hóa dữ liệu phục vụ kể chuyện báo chí.
Phân tích truyền thông	WAN-IFRA; EBU	Sử dụng chỉ số công chúng, dữ liệu nền tảng và công cụ phân tích để đánh giá hiệu quả nội dung.
Ứng dụng AI	UNESCO; Google News Initiative; EBU	Sử dụng AI hỗ trợ nghiên cứu, sản xuất, kiểm chứng nội dung; nhận diện rủi ro đạo đức, sai lệch và bản quyền.

Bảng . Khung năng lực số đề xuất cho giảng viên báo chí

3.2. Thực trạng năng lực số của giảng viên báo chí Việt Nam

Kết quả khảo sát cho thấy năng lực số của giảng viên báo chí có sự phân hóa giữa các nhóm năng lực. Nhóm năng lực sư phạm số đạt điểm trung bình cao nhất, trong khi các năng lực liên quan trực tiếp đến tác nghiệp báo chí số, đặc biệt là báo chí dữ liệu và ứng dụng AI, có điểm trung bình thấp hơn.



Biểu đồ 1. Mức độ năng lực số của giảng viên theo nhóm năng lực

Biểu đồ 1 được xây dựng từ kết quả khảo sát định lượng đối với 30 giảng viên. Năng lực sư phạm số đạt điểm trung bình khoảng 4,1/5, phản ánh khả năng thích ứng tương đối tốt với các nền tảng dạy học trực tuyến, thiết kế học liệu số và quản lý lớp học trên môi trường số. Một giảng viên tham gia phỏng vấn chia sẻ: “Sau giai đoạn dịch Covid-19, hầu hết giảng viên đều quen với việc sử dụng các nền tảng dạy học trực tuyến. Tuy nhiên, việc khai thác dữ liệu học tập hay thiết kế hoạt động học tập số cá nhân hóa vẫn còn là thách thức đối với nhiều người” (PVS3). Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy trải nghiệm dạy học trực tuyến trong giai đoạn dịch Covid-19 là một yếu tố thúc đẩy giảng viên làm quen nhanh với công cụ số. Tuy nhiên, nhiều ý kiến phỏng vấn sâu cũng cho thấy việc ứng dụng công nghệ vẫn chủ yếu phục vụ tổ chức lớp học và truyền tải học liệu, chưa thật sự đi sâu vào cá nhân hóa học tập, phân tích dữ liệu học tập hoặc thiết kế trải nghiệm học tập số sáng tạo.

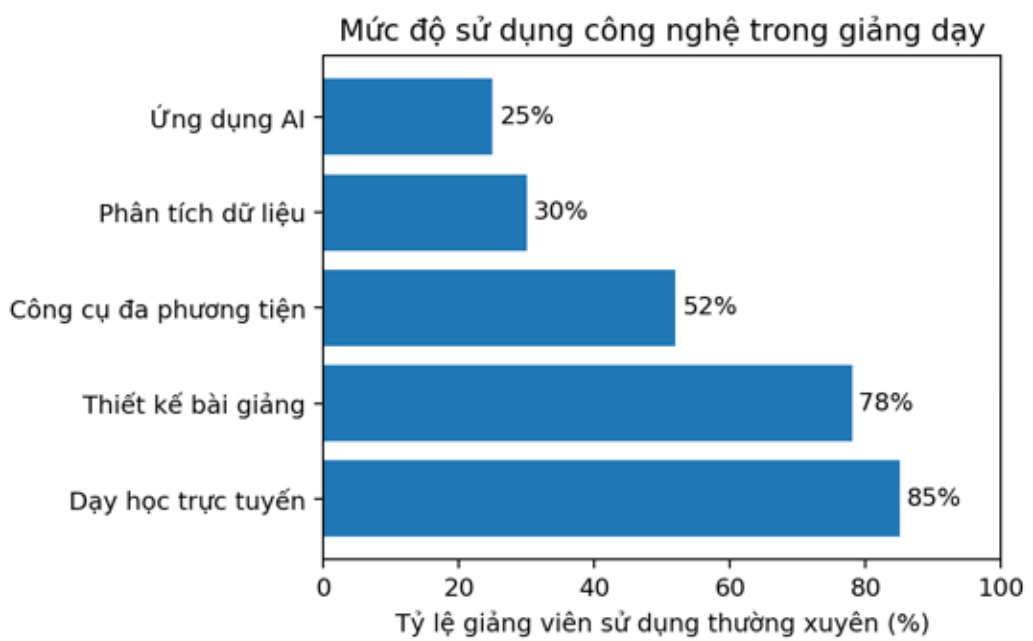
Năng lực sản xuất nội dung đa phương tiện đạt mức trung bình khá, khoảng 3,2/5. Nhóm giảng viên từng có kinh nghiệm tác nghiệp hoặc cộng tác với cơ quan báo chí thường tự tin hơn trong việc hướng dẫn sinh viên sản xuất video, podcast, infographic hoặc nội dung mạng xã hội. Ngược lại, nhóm thiên về lý luận gặp khó khăn hơn khi yêu cầu bài học gắn với quy trình sản xuất đa nền tảng.

Năng lực báo chí dữ liệu và phân tích truyền thông đạt mức trung bình thấp, lần lượt khoảng 2,8/5 và 2,9/5. Dữ liệu phỏng vấn cho thấy nguyên nhân không chỉ nằm ở kỹ

năng cá nhân, mà còn liên quan đến điều kiện hạ tầng, phần mềm, dữ liệu thực hành và mức độ tích hợp các học phần dữ liệu trong chương trình đào tạo. Một số giảng viên cho rằng họ có thể giới thiệu khái niệm báo chí dữ liệu, nhưng chưa đủ tự tin để hướng dẫn sinh viên thu thập, làm sạch, phân tích và trực quan hóa dữ liệu theo quy trình nghề nghiệp. Theo một giảng viên có kinh nghiệm hướng dẫn thực hành báo chí điện tử: “Chúng tôi có thể giới thiệu khái niệm báo chí dữ liệu cho sinh viên, nhưng để hướng dẫn các em xử lý dữ liệu, trực quan hóa dữ liệu hoặc kể chuyện bằng dữ liệu theo chuẩn nghề nghiệp thì vẫn còn thiếu công cụ và cơ hội thực hành” (PVS7).

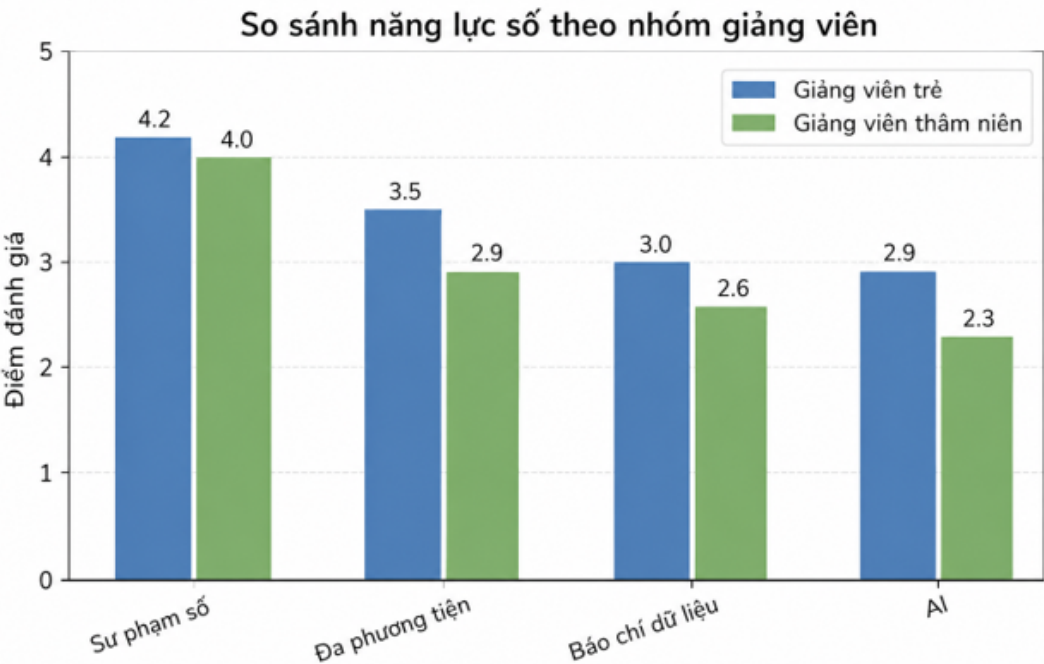
Năng lực ứng dụng AI có điểm trung bình thấp nhất, khoảng 2,6/5. Nhiều giảng viên thể hiện sự quan tâm đến AI nhưng đồng thời cũng băn khoăn về những vấn đề đạo đức và nghề nghiệp: “AI có thể hỗ trợ rất tốt trong việc tìm kiếm ý tưởng, tổng hợp tài liệu hoặc phân tích thông tin. Tuy nhiên, nếu không kiểm chứng cẩn thận thì nguy cơ sai lệch thông tin và vi phạm bản quyền là rất lớn” (PVS5).

Đây là lĩnh vực mới, thay đổi nhanh và đặt ra nhiều câu hỏi về đạo đức, tính chính xác, bản quyền, kiểm chứng thông tin và trách nhiệm nghề nghiệp. Tuy vậy, kết quả phỏng vấn cũng cho thấy giảng viên quan tâm đáng kể đến AI, nhất là các ứng dụng hỗ trợ tìm ý tưởng, tóm tắt tài liệu, phân tích xu hướng và hỗ trợ sản xuất nội dung. Điều này cho thấy AI vừa là khoảng trống năng lực, vừa là cơ hội để đổi mới đào tạo báo chí.



Biểu đồ 2. Mức độ sử dụng công nghệ trong giảng dạy

Biểu đồ 2 thể hiện tỷ lệ giảng viên sử dụng thường xuyên một số công nghệ trong giảng dạy và hướng dẫn thực hành. Các hoạt động như dạy học trực tuyến và thiết kế bài giảng điện tử có tỷ lệ cao hơn nhiều so với hoạt động phân tích dữ liệu và ứng dụng AI. Kết quả này cho thấy chuyển đổi số trong đào tạo báo chí đã có nền tảng đáng ghi nhận ở phương diện sư phạm số, nhưng vẫn cần tiếp tục phát triển các năng lực nghề nghiệp số chuyên sâu.



Biểu đồ 3. So sánh năng lực số theo nhóm giảng viên

Biểu đồ 3 cho thấy sự khác biệt giữa nhóm giảng viên trẻ và nhóm giảng viên thâm niên. Nhóm giảng viên trẻ có xu hướng đạt điểm cao hơn ở các năng lực đa phương tiện, báo chí dữ liệu và AI. Trong khi đó, nhóm giảng viên thâm niên có điểm sư phạm số tương đối ổn định và có lợi thế về kinh nghiệm nghề nghiệp, kiến thức nền tảng và khả năng định hướng học thuật. Điều này gợi ý rằng bồi dưỡng năng lực số không nên áp dụng một mô hình chung cho tất cả, mà cần thiết kế theo hướng phân nhóm nhu cầu: nhóm trẻ cần được tăng cường nền tảng lý luận, đạo đức nghề nghiệp và tư duy biên tập; nhóm thâm niên cần được hỗ trợ cập nhật công cụ, quy trình và phương pháp thực hành số.

4. Thảo luận và gợi ý nâng cao năng lực số

4.1. Mức độ phù hợp với chuẩn quốc tế

Khi đối chiếu với các khung năng lực quốc tế như UNESCO ICT Competency Framework for Teachers, DigCompEdu và các khuyến nghị đào tạo báo chí số của WAN-IFRA, Google News Initiative, EBU, kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực số của giảng viên báo chí Việt Nam trong mẫu khảo sát có sự phù hợp ở mức tương đối, nhưng chưa đồng đều giữa các nhóm năng lực.

Ở nhóm năng lực sư phạm số, giảng viên đạt mức thích ứng khá tốt với điểm trung bình khoảng 4,1/5. Kết quả này phản ánh khả năng sử dụng nền tảng dạy học trực tuyến, thiết kế học liệu số và tổ chức lớp học trong môi trường số. Tuy nhiên, theo các khung năng lực quốc tế, năng lực sư phạm số không chỉ dừng ở việc sử dụng công cụ mà còn bao gồm khả năng khai thác dữ liệu học tập, cá nhân hóa hoạt động học tập, đổi mới phương pháp giảng dạy và hỗ trợ người học phát triển năng lực số. Vì vậy, đây mới là nền tảng ban đầu của quá trình chuyển đổi số trong giáo dục báo chí.

Trong khi đó, các năng lực gắn với hoạt động tác nghiệp báo chí số vẫn còn khoảng cách so với yêu cầu quốc tế. Các năng lực như sản xuất nội dung đa nền tảng, báo chí dữ liệu, phân tích công chúng và ứng dụng AI đều đạt mức trung bình thấp hơn. Điều này cho thấy quá trình chuyển đổi số trong đào tạo báo chí hiện nay có xu hướng phát triển mạnh ở phương diện hỗ trợ dạy học, nhưng chưa theo kịp sự thay đổi nhanh chóng của quy trình sản xuất báo chí hiện đại.

Đáng chú ý, năng lực ứng dụng AI có mức điểm thấp nhất, không chỉ liên quan đến khả năng sử dụng công cụ mà còn bao gồm hiểu biết về giới hạn của AI, kiểm chứng thông tin, bảo vệ bản quyền, dữ liệu cá nhân và trách nhiệm nghề nghiệp. Đây là nhóm năng lực mới, đòi hỏi giảng viên không chỉ cập nhật kỹ năng công nghệ mà còn phải hình thành tư duy sử dụng AI có trách nhiệm trong đào tạo báo chí.

Như vậy, có thể nhận định rằng giảng viên báo chí Việt Nam đã có nền tảng tương đối tốt về sư phạm số, nhưng cần tiếp tục phát triển các năng lực nghề nghiệp số chuyên sâu để tiệm cận hơn với chuẩn quốc tế. Định hướng bồi dưỡng trong thời gian tới cần chuyển từ việc “sử dụng công nghệ trong giảng dạy” sang “ứng dụng công nghệ để đổi mới đào tạo báo chí”, trong đó chú trọng báo chí dữ liệu, phân tích truyền thông, sản xuất nội dung đa nền tảng và AI có trách nhiệm.

4.2. Bồi dưỡng theo nhóm năng lực và nhóm giảng viên

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhu cầu bồi dưỡng của giảng viên không đồng nhất. Với nhóm giảng viên trẻ, cần tăng cường năng lực thiết kế học phần, năng lực biên tập, đạo đức nghề nghiệp và phương pháp nghiên cứu báo chí. Với nhóm giảng viên thâm niên, cần ưu tiên các khóa bồi dưỡng thực hành về công cụ số, dữ liệu, phân tích công chúng, sản xuất nội dung đa nền tảng và ứng dụng AI. Cách tiếp cận này vừa tận dụng được thế mạnh của từng nhóm, vừa giảm tâm lý e ngại công nghệ.

4.3. Gắn kết nhà trường với cơ quan báo chí

Một nguyên nhân quan trọng của khoảng trống năng lực là sự thay đổi nhanh của thực tiễn tòa soạn. Vì vậy, các cơ sở đào tạo cần tăng cường hợp tác với cơ quan báo chí, doanh nghiệp công nghệ truyền thông và các dự án đào tạo nghề nghiệp. Những hình thức như giảng viên đi thực tế tại tòa soạn, nhà báo tham gia giảng dạy, đồng thiết kế học phần thực hành, xây dựng kho dữ liệu và tình huống nghề nghiệp có thể giúp nội dung đào tạo cập nhật hơn.

4.4. Phát triển năng lực AI có trách nhiệm

AI cần được tiếp cận như một năng lực mới trong đào tạo báo chí, nhưng không nên chỉ tập trung vào kỹ thuật sử dụng công cụ. Giảng viên cần được bồi dưỡng cả ba phương diện: hiểu biết về nguyên lý và giới hạn của AI; kỹ năng ứng dụng AI trong tìm kiếm, phân tích, sản xuất và kiểm chứng nội dung; năng lực đạo đức và pháp lý khi sử dụng AI trong môi trường báo chí. Đây là điều kiện để giảng viên có thể hướng dẫn sinh viên sử dụng AI như một công cụ hỗ trợ, không thay thế tư duy báo chí, trách nhiệm xã hội và chuẩn mực nghề nghiệp.

5. Kết luận

Bài viết đã làm rõ cấu trúc năng lực số của giảng viên báo chí trên cơ sở đối chiếu các khung năng lực quốc tế và dữ liệu khảo sát tại một số cơ sở đào tạo ở Việt Nam. Kết quả cho thấy giảng viên báo chí đã có sự thích ứng tương đối tốt với năng lực sư phạm số, đặc biệt trong sử dụng nền tảng dạy học trực tuyến và thiết kế học liệu số. Đây là nền tảng quan trọng để tiếp tục đổi mới đào tạo báo chí trong bối cảnh chuyển đổi số.

Tuy nhiên, các năng lực tác nghiệp báo chí số như sản xuất nội dung đa nền tảng, báo chí dữ liệu, phân tích truyền thông và ứng dụng AI vẫn cần được bồi dưỡng mạnh mẽ hơn. Khoảng trống này không nên được nhìn nhận chỉ như hạn chế cá nhân của giảng viên, mà cần được xem là vấn đề của hệ thống đào tạo, bao gồm chương trình, hạ tầng, cơ chế hợp tác với tòa soạn và chính sách phát triển đội ngũ.

Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất hướng nâng cao năng lực số cho giảng viên báo chí theo ba trọng tâm: xây dựng chương trình bồi dưỡng theo nhóm năng lực và nhóm đối tượng; tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo và cơ quan báo chí; phát triển năng lực AI có trách nhiệm. Do quy mô mẫu còn nhỏ, các kết quả của nghiên cứu cần được tiếp tục kiểm chứng bằng khảo sát rộng hơn, đồng thời bổ sung phân tích định lượng sâu hơn trong các nghiên cứu tiếp theo.

Trong bối cảnh truyền thông số tiếp tục phát triển nhanh chóng và trí tuệ nhân tạo ngày càng đóng vai trò quan trọng, việc phát triển năng lực số cho giảng viên báo chí không chỉ là yêu cầu trước mắt mà còn là chiến lược dài hạn nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và năng lực cạnh tranh của ngành báo chí Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế./.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Thông tin và Truyền thông. (2023). Quyết định 1827/QĐ-BTTTT ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ trưởng thành chuyển đổi số báo chí.
2. EBU & Google News Initiative. (2021). Digital Journalism Training Framework. Geneva: EBU Academy.
3. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2016). Luật Báo chí số 103/2016/QH13.
4. Redecker, C. (2017). European Framework for the Digital Competence of Educators: DigCompEdu. Luxembourg: Publications Office of the European Union. <https://data.europa.eu/doi/10.2760/159770>
5. UNESCO. (2018). ICT Competency Framework for Teachers (Version 3). Paris: UNESCO. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000265721>
6. WAN-IFRA. (2019). Newsroom Transformation 2020. Frankfurt: World Association of News Publishers. <https://wan-ifra.org>